

Bản án số: 312/2025/HS-PT
Ngày 03/6/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trần Huy Đức

ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Nam Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 629/2024/TLPT-HS ngày 26 tháng 11 năm 2024 do có kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 116/2024/HS-ST ngày 18/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là TAND thành phố Huế) xử phạt bị cáo **Trần Đức B** về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1424/2025/QĐXXPT-HS ngày 20/5/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.

Bị cáo: **Trần Đức B** (tên gọi khác: Không); sinh ngày 15/10/1987 tại **tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H)**; nơi cư trú: **0 Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, quận T, thành phố H)**; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông **Trần Đức L**, sinh năm 1958 và **Hoàng Thị T**, sinh năm 1959; Vợ: **Trần Thị Thanh T1**, sinh năm 1987; Con: có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018. Tiền án, tiền sự: Không.

Quá trình hoạt động bản thân: Từ nhỏ sinh sống với gia đình tại **thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**, học đến lớp 12/12, sau đó học tại **trường Đại học N1**. Từ năm 2014 đến tháng 12 năm 2022, nhân viên **Ngân hàng H5 - Chi nhánh H6**; sau đó, làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Về nguồn tại tỉnh Thừa Thiên Huế, rồi nghỉ việc.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 07/6/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an thành phố H**, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của bị cáo: Luật sư **Nguyễn Văn T2** - Công ty **L**; địa chỉ: **Tòa B**, chung cư **P**, số **A T**, phường **H**, quận **H**, thành phố **Hà Nội**.

Bị hại: bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1973; địa chỉ: **4 Đ**, phường **T**, quận **T**, thành phố **H**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư **Lê Hồng S** - Công ty **L**; địa chỉ: **số F N**, quận **T**, thành phố **H**.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo:

1. Bà **Hồ Thị B1**; địa chỉ: **1 P**, phường **X**, quận **T**, thành phố **H**.
2. Bà **Lê Thị Phước T3**; địa chỉ: **G D**, phường **X**, quận **T**, thành phố **H**.

Luật sư **Nguyễn Đình H1** thuộc Công ty **L**, Đoàn Luật sư tỉnh **Đ**; địa chỉ: **15/1613 Phạm Văn T4**, **K**, phường **T**, thành phố **B**, tỉnh **Đồng Nai** bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà **Hồ Thị B1** và bào chữa cho bị cáo **Trần Đức B**, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:*

Từ đầu năm 2020, bà **Nguyễn Thị H** - Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên **H** quen **Trần Đức B** (nguyên là nhân viên phòng giao dịch Ngân hàng **H7**, phụ trách đối với các tài khoản của công ty và cá nhân chị **H**). Quá trình nói chuyện với **B**, bà **H** được biết chị **Lê Thị Phước T3** (sinh năm 1979, trú tại: **G D**, phường **X**, thành phố **H**, nguyên là nhân viên kế toán Công ty TNHH Một thành viên **H**) nhiều lần cho **B** vay tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách hàng tại Ngân hàng nơi **Biểu** làm việc, chị **T3** đã được **Biểu** thanh toán vốn, lãi đầy đủ, nên bà **H** tin tưởng **B**.

Tháng 3 năm 2021, **Biểu** thấy tài khoản của Công ty TNHH Một thành viên **H** tăng và có nguồn tiền, với ý định chiếm đoạt tài sản của bà **H**, **B** đưa ra thông tin gian dối nếu bà **H** có tiền đưa cho **B** để **Biểu** đáo hạn ngân hàng cho khách hàng nơi **Biểu** làm việc thì được hưởng lãi suất 1.000 đồng đến 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày. Để bà **H** tin tưởng, giữa các lần vay tiền của bà **H**, **B** đều nhắn tin trao đổi qua mạng xã hội Zalo với tài khoản có tên “**Tran Duc B2**” với tài khoản Zalo của chị **H** có tên “**Hường Nguyễn**” các thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng và các món vay giải ngân khi đáo hạn. Trong khoảng thời gian từ ngày 01/3/2021 đến ngày 25/11/2022, bà **H** đã đưa số tiền 5.400.000.000 đồng cho **B** vay nhằm mục đích đáo hạn ngân hàng để lấy tiền lãi. Các lần vay tiền đều được bà **H** chuyển vào tài khoản cá nhân của **B**, đưa tiền mặt và đều lập “**Giấy biên**

nhận” hoặc “Giấy mượn tiền”. Mặc dù đưa ra thông tin với bà H là vay tiền để đáo hạn ngân hàng, nhưng B đã dùng số tiền nêu trên để đầu tư vào chứng khoán, trả nợ cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể:

1. Đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng.

Đầu tháng 3 năm 2021, B đưa thông tin gian dối là cần vay tiền đáo hạn ngân hàng cho khách hàng, tin B, bà H đưa tiền cho B vay 02 lần, hai bên thống nhất Biểu chạy đáo hạn ngân hàng liên tục trong 01 năm, định kỳ hàng tháng Biểu trả lãi cho bà H, cụ thể:

- Ngày 01/3/2021, bà H chuyển khoản từ tài khoản của mình số 217704070000639 vào tài khoản của Biểu số 217704070000025 (đều cùng Ngân hàng H8 Chi nhánh H6) số tiền 470.000.000 đồng;

- Ngày 11/3/2021, bà H đưa cho B tiền mặt số tiền 30.000.000 đồng, cùng ngày, hai bên lập giấy “Biên nhận tiền” với tổng số tiền 500.000.000 đồng để làm tin;

- Ngày 05/8/2021, bà H chuyển khoản từ tài khoản của mình số 0161000116128 tại Ngân hàng V vào tài khoản của B số 103000531814 tại Ngân hàng P số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 06/8/2021, hai bên lập giấy “Biên nhận tiền” để làm tin. Tổng số tiền 1.500.000.000 đồng chiếm đoạt được, B không thực hiện đáo hạn cho khách hàng mà đầu tư chứng khoán, tài khoản đăng ký tại Ngân hàng S1 mang tên Trần Đức B.

2. Đối với khoản vay 2.200.000.000 đồng.

Trong khoảng thời gian năm 2022, do không còn khả năng trả nợ nên B tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là vay tiền để đáo hạn ngân hàng để vay tiền của chị H, cụ thể ngày 14/11/2022, bà H chuyển khoản từ tài khoản của mình số 0161000116128 tại Ngân hàng V vào tài khoản của B số 1011398483 tại Ngân hàng S1 04 lần với tổng số tiền 1.200.000.000 đồng, đồng thời vay tiền của em gái mình là Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1978, trú tại: Khu Q, phường P, thành phố H) rồi nhờ chị H2 chuyển từ tài khoản của chị Hằng số 55110000477682 tại Ngân hàng Đ vào tài khoản của B số 1011398483 tại Ngân hàng S1 02 lần với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, cùng ngày, hai bên lập “Giấy mượn tiền” với tổng số tiền 2.200.000.000 đồng để làm tin.

Số tiền 2.200.000.000 đồng chiếm đoạt được, B không thực hiện đáo hạn cho khách hàng mà dùng để trả nợ cho bà Hồ Thị B1 (sinh năm 1960, trú tại: 1 P, phường X, thành phố H).

3. Đối với khoản vay 1.700.000.000 đồng.

Từ ngày 21/11/2022 đến ngày 25/11/2022, **B** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng, bà **H** tin là thật nên đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản cho **B** vay, cụ thể:

- Ngày 21/11/2022, bà **H** chuyển khoản từ tài khoản của mình số 0161000116128 tại **Ngân hàng V** vào tài khoản của **B** số 1011398483 tại **Ngân hàng S1** số tiền 110.000.000 đồng, đồng thời, vay em gái là bà **Nguyễn Thị H2**, rồi nhờ bà **H2** chuyển khoản từ tài khoản của **H** số 55110000477682 tại **Ngân hàng B3** vào tài khoản của **B** số 1011398483 tại **Ngân hàng S1** số tiền 390.000.000 đồng.

- Ngày 22/11/2022, bà **H** vay tiền của em gái **Nguyễn Thị H2**, rồi nhờ bà **H2** chuyển từ tài khoản số 55110000477682 tại **Ngân hàng B3** vào tài khoản của **B** số 1011398483 tại **Ngân hàng S1** số tiền 500.000.000đ.

- Ngày 25/11/2022, bà **H** vay tiền em gái là **Nguyễn Thị H2**, rồi nhờ bà **H2** chuyển khoản từ tài khoản số 55110000477682 **Ngân hàng B3** vào tài khoản của **B** số 1011398483 tại **Ngân hàng S1** số tiền 700.000.000 đồng, cùng ngày, hai bên lập “Giấy mượn tiền” với tổng số tiền 1.700.000.000 đồng để làm tin.

Tổng số tiền 1.700.000.000 đồng chiếm đoạt được, **B** dùng để trả nợ cho bà **Hồ Thị B1**.

Vật chứng thu giữ:

Bà **Nguyễn Thị H** giao nộp:

- + 04 Giấy mượn tiền; 01 giấy cam kết của ông **Trần Đức L** (bố của **Biểu**) ngày 29/11/2022 về phương án trả nợ.

- + 08 tờ giấy A4 trích xuất tin nhắn Zalo giữa chị **H** và **B** liên quan đến việc vay tiền để đáo hạn ngân hàng.

- + 16 tờ giấy A4 trích xuất tin nhắn Zalo giữa chị **H3** và **B** liên quan đến việc vay tiền để đáo hạn ngân hàng.

- + 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A53 màu xanh, số IMEI 1: 862627056115972, IMEI2: 862627056115964, trên cùng phía góc bên phải điện thoại có dấu hiệu vỡ màn hình (đã được niêm phong).

- + Ngoài ra, bà **H** còn giao nộp các tài liệu có liên quan đến vụ án (được nêu rõ tại các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu tại các bút lục 527, 538).

Tất cả các tài liệu, chứng từ này được lưu theo hồ sơ vụ án.

Trần Đức B giao nộp:

- + 22 tờ giấy A4 sao kê tài khoản ngân hàng **Biểu** sử dụng để đầu tư chứng khoán.

- + 01 điện thoại di động XiaoMilo Pro màu đen, góc trái trên màn hình bị bể, vỏ sau nứt nhiều đường.

+01 điện thoại di động Redmi màu xanh, số IMEI1: 866009053878744, số MEI2: 866009053878751.

Ngày 22/5/2024, Cơ quan điều tra ra Quyết định xử lý vật chứng số 807/QĐ- VPCQCSĐT trả lại bà H: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A53 màu xanh, số IMEI 1: 862627056115972, IMEI2: 862627056115964, trên cùng phía góc bên phải điện thoại có dấu hiệu vỡ màn hình.

Phòng K Công an tỉnh T đã tiến hành khôi phục và trích xuất nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo trên máy điện thoại di động nhãn hiệu XiaoMi0 PRO (của **Trần Đức B**) và tại bản Kết luận giám định số 240/KL-KTHS ngày 29/5/2023, kết luận: Tìm thấy và trích xuất được 1.290 lượt tin nhắn Zalo giữa tài khoản có tên “Tran **Duc B2**” với tài khoản có tên “Hường **N**” trên mẫu A1 (nêu tại mục 1 phần II) từ ngày 05/3/2021 đến ngày 25/11/2021, chi tiết thể hiện ở Phụ lục nội dung tin nhắn Zalo kèm theo; kèm theo Kết luận giám định là 01 Phụ lục nội dung tin nhắn Zalo gồm 146 trang giấy A4.

Tại bản kết luận giám định số 329/KL-KTHS ngày 07/7/2023 của **Phòng K Công an tỉnh T** về 01 điện thoại di động kiểu máy Redmi 9A màu xanh (của **Trần Đức B**), kết luận: Tìm thấy và trích xuất được 03 (Ba) chuỗi tin nhắn SMS, 30 (Ba mươi) chuỗi tin nhắn trên ứng dụng Zalo; kèm theo Kết luận giám định là 01 đĩa DVD có tên “Phụ lục trưng cầu số 97/QĐ-VPCQCSĐT” dung lượng 733MB, mã MD5: DBF52A38 8B51C5DF-B95D983E - EA144131.

Phòng K Công an tỉnh T tiến hành khôi phục và trích xuất nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên “Bieu HDbanh” với tài khoản có tên “Hường **N**” trên máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A53 (của bà **Nguyễn Thị H**) và tại bản Kết luận giám định số 241/KL-KTHS ngày 26/5/2023, kết luận: Tìm thấy và trích xuất được nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên “**B4**” với tài khoản có tên “Hường **N**” trên mẫu vật gửi giám định từ ngày 05/3/2021 đến ngày 25/11/2021, chi tiết thể hiện tại 01 Phụ lục kèm theo gồm 156 trang khổ giấy A4.

Phòng K Công an tỉnh T tiến hành khôi phục và trích xuất nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên “Tran **Duc B2**” với tài khoản có tên “Hường **N**” trên máy điện thoại di động nhãn hiệu XiaoMi0 PRO, màu đen của **Trần Đức B** và tại bản Kết luận giám định số 330/KL-KTHS ngày 30/6/2023, kết luận: Tìm thấy và trích xuất được 14 lượt tin nhắn Zalo giữa tài khoản có tên “Tran **Duc B2**” với tài khoản có tên “Hường **N**” trên mẫu A1 từ ngày 25/11/2022 đến ngày 31/12/2022, chi tiết thể hiện ở Phụ lục Nội dung tin nhắn kèm theo gồm 06 trang giấy A4.

Tại bản Kết luận giám định số 185/KL-KTHS ngày 15/5/2023 của **phòng K Công an tỉnh T**, kết luận: Chữ viết mang tên **Trần Đức B** trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A4 so với chữ viết đứng tên **Trần Đức B** trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M8 do cùng một người viết ra.

Về trách nhiệm dân sự:

Bà **Trần Thị H4** yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt 5.400.000.000 đồng. Bà **Trần Thị Thanh T1** (vợ bị cáo **B**) nộp thay Biểu số tiền 100.000.000 đồng để bồi thường một phần thiệt hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 116/2024/HS-ST ngày 18/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

*Tuyên bố bị cáo **Trần Đức B** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.*

*Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Bị cáo **Trần Đức B** 14 (Mười bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 07/6/2023.*

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên xử:

*Buộc bị cáo **Trần Đức B** phải bồi thường cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền còn lại là: 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm triệu đồng).*

*Tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000.000 đồng gia đình bị cáo **Trần Đức B** đã nộp khắc phục hậu quả để bảo đảm thi hành án. (Số tiền này hiện có tại tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định chuyển vật chứng số 33/QĐ-VKS-P2 ngày 09/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.)*

*Buộc bà **Hồ Thị Bảy** phải nộp lại số tiền 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng), buộc bà **Lê Thị Phước T3** phải nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án, trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.*

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 89, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Điều 167 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên xử:

*- Truy thu số tiền 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng) từ bà **Hồ Thị B1**.*

*- Truy thu số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) từ bà **Lê Thị Phước T3**.*

Bản án sơ thẩm còn có quyết định về xử lý các vật chứng khác, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 24/10/2024 bị cáo **Trần Đức B** có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Hồ Thị B1** và bà **Lê Thị Phước T3** kháng cáo không đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm truy thu buộc các bà nộp lại tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư **Nguyễn Văn T2** bào chữa cho bị cáo **Trần Đức B** (có gửi kèm Đơn kiến nghị ngày 03/01/2025) cho rằng **B** là nhân viên ngân hàng có trách nhiệm chăm sóc khách hàng doanh nghiệp của bà **H** nên **B** và bà **H** thường xuyên trao đổi các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng (*khoản vay, tiền lãi, ủy nhiệm chi, rút tiền, tra tiền, thanh khoản, giải ngân, lãi suất...*) là việc bình thường, toàn bộ các tin nhắn không thể hiện Biểu trao đổi với bà **H** mục đích vay tiền là để đáo hạn ngân hàng, **B** không có hành vi chiếm đoạt tiền của bà **H** vì liên tục trả gốc, lãi cao, tuy nhiên do có thời điểm Biểu đầu tư chứng khoán thua lỗ nên có chậm trả, nhưng **B** đã trao đổi lại với cha và cha bị cáo **B** đã đứng ra cam đoan trả bà **H** thay bị cáo, được bà **H** đồng ý; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Biểu phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là kết tội oan nên đề nghị cấp phúc thẩm tuyên bố **B** không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và còn đề nghị xem xét dấu hiệu của tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với bà **H**. Bị cáo **B** thống nhất như ký kiến bào chữa của Luật sư.

- Luật sư **Nguyễn Đình H1** bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **Hồ Thị B1** cho rằng bà **B1** cũng cho bị cáo **B** vay tiền nhiều lần làm đáo hạn ngân hàng, tiền Biểu chuyển cho bà **B1** là tiền trả nợ nên không đồng ý việc truy thu của Tòa án cấp sơ thẩm. Bà **B1** thống nhất ý kiến của Luật sư.

- Bà **Hồ Thị T5** cũng cho rằng tiền Biểu chuyển cho bà **T5** là tiền trả nợ nên không đồng ý việc truy thu của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại **Nguyễn Thị H** cho rằng có rất nhiều tin nhắn Zalo Biểu nhắn tin cho bà **H** thể hiện nội dung Biểu vay tiền của bà **H** cho khách vay làm đáo hạn Ngân hàng, Biểu trả lãi cao nên bà **H** mới tin tưởng giao tiền cho **B**; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố **Trần Đức B** phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng người, đúng tội. Tiền lãi biểu trả cho bà **H** không vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự nên bà **H** không phạm vào tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Bà **H** thống nhất ý kiến phát biểu của Luật sư.

- Ý kiến Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực

hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; các bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo **B** phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng tội, không oan, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo **B** 14 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **B**; đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Hồ Thị B1** và **Lê Thị Phước T3** là không có căn cứ nên cũng đề nghị không chấp nhận; như vậy, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng bị cáo **Trần Đức B**, bà **Hồ Thị B1** và bà **Lê Thị Phước T3** kháng cáo còn trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[2] Về tội danh sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, sau khi nghe Luật sư bào chữa cho mình cho rằng bị cáo bị kết tội oan nên bị cáo **B** thay đổi sang kháng cáo kêu oan với lý do như trình bày của Luật sư, xét thấy:

Biểu là nhân viên **ngân hàng H8 chi nhánh H6**. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Luật sư bào chữa cho bị cáo **B** cũng trình bày **B** là nhân viên ngân hàng có trách nhiệm chăm sóc khách hàng là doanh nghiệp của bà **H** nên **B** và bà **H** thường xuyên trao đổi các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng (*khoản vay, tiền lãi, ủy nhiệm chi, rút tiền, tra tiền, thanh khoản, giải ngân, lãi suất...*), **B** không có hành vi chiếm đoạt tiền của bà **H** vì liên tục trả gốc, lãi cao cho bà **H**, có thời điểm do **B** đầu tư chứng khoán thua lỗ nên chậm trả bà **H**, nhưng **B** đã trao đổi lại với cha và cha bị cáo **B** đã đứng ra cam đoan trả bà **H** thay bị cáo, được bà **H** đồng ý

X, Phòng K Công an tỉnh T đã tiến hành khôi phục và trích xuất nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo trên máy điện thoại di động nhãn hiệu XiaoMi10 PRO (của **Trần Đức B**) và có Bản kết luận giám định số 240/KL-KTHS ngày 29/5/2023 kết luận tìm thấy và trích xuất được 1.290 lượt tin nhắn Zalo giữa tài khoản có tên “**Tran Duc B2**” với tài khoản có tên “**Hường N**” từ ngày 05/3/2021 đến ngày 25/11/2021, chi tiết thể hiện ở Phụ lục nội dung tin nhắn Zalo kèm theo

gồm 146 trang giấy A4; - Tại Bản kết luận giám định số 329/KL-KTHS ngày 07/7/2023 của **Phòng K Công an tỉnh T** về 01 điện thoại di động kiểu máy Redmi 9A màu xanh (của **Trần Đức B**) kết luận tìm thấy và trích xuất được 03 chuỗi tin nhắn SMS, 30 chuỗi tin nhắn trên ứng dụng Zalo, kèm theo 01 đĩa DVD có tên “Phụ lục trung cầu số 97/QĐ-VPCQCSĐT” dung lượng 733MB, mã MD5: DBF52A38 8B51C5DF-B95D983E - EA144131. **Phòng K Công an tỉnh T** tiến hành khôi phục và trích xuất nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên “Bieu HDbanh” với tài khoản có tên “Hường N” trên máy điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A53 (của bà **Nguyễn Thị H**) và tại bản Kết luận giám định số 241/KL-KTHS ngày 26/5/2023, kết luận tìm thấy và trích xuất được nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên “B4” với tài khoản có tên “Hường N” trên mẫu vật gửi giám định từ ngày 05/3/2021 đến ngày 25/11/2021, chi tiết thể hiện tại 01 Phụ lục kèm theo gồm 156 trang khổ giấy A4. **Phòng K Công an tỉnh T** tiến hành khôi phục và trích xuất nội dung tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên “Tran Duc B2” với tài khoản có tên “Hường N” trên máy điện thoại di động nhãn hiệu XiaoMil0 PRO, màu đen của **Trần Đức B** và tại bản Kết luận giám định số 330/KL-KTHS ngày 30/6/2023, kết luận: Tìm thấy và trích xuất được 14 lượt tin nhắn Zalo giữa tài khoản có tên “Tran Duc B2” với tài khoản có tên “Hường N” trên mẫu A1 từ ngày 25/11/2022 đến ngày 31/12/2022, chi tiết thể hiện ở Phụ lục Nội dung tin nhắn kèm theo gồm 06 trang giấy A4.

Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, cấp phúc thẩm xét cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo **Trần Đức B** phạm vào Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng tội, không oan.

[3] Xét, trong khoảng thời gian từ ngày 01/3/2021 đến ngày 25/11/2022, bị cáo **B** đưa ra các thông tin gian dối là cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách hàng tại Ngân hàng nơi **Biểu** làm việc nên bà **H** tin đã 04 lần cho **B** vay tiền, bị **B** chiếm đoạt 5.400.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố **Biểu** phạm vào tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **B** 14 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và tại phiên tòa bị cáo **B** thay đổi sang kháng cáo kêu oan nên cấp phúc thẩm giữ nguyên hình phạt cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bà **Hồ Thị B1** và bà **Lê Thị Phước T3** về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp về xử lý vật chứng, cấp phúc thẩm xét thấy lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong tổng số tiền 5.400.000.000 đồng bị cáo **B** chiếm đoạt của bị hại **Nguyễn Thị H** thì bị cáo đã chuyển khoản tới tài khoản của bà **B1** 4.400.000.000 đồng (ngày 05/8/2021 chuyển số tiền 500.000.000 đồng, ngày 14/11/2022 chuyển số tiền

2.200.000.000 đồng, từ ngày 21/11/2022 đến ngày 25/11/2022 chuyển số tiền 1.700.000.000 đồng); bị cáo **B** đã chuyển vào tài khoản của bà **Lê Thị Phước T3** 200.000.000 đồng vào ngày 08/3/2021. Xét, số tiền bị cáo **B** chuyển cho bà **B1** và bà **T3** là tiền do bị cáo phạm tội mà có từ việc chiếm đoạt của bị hại **Nguyễn Thị H** nên là vật chứng của vụ án mà theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự thì vật chứng của vụ án phải được thu hồi trả lại chủ sở hữu là bà **Nguyễn Thị H** nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà **B1** và bà **T3** nộp lại số tiền trên và khấu trừ số tiền này vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **B** cho bà **H** là có căn cứ, đúng pháp luật; do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà **B1** và bà **T3**.

[5] Từ những phân tích tại các mục trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của bà **Hồ Thị B1** và bà **Lê Thị Phước T3**, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bà **Hồ Thị B1** và bà **Lê Thị Phước T3** chỉ kháng cáo về phần xử lý vật chứng nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trần Đức B**, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị B1** và bà **Lê Thị Phước T3**; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 116/2024/HS-ST ngày 18/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là TAND thành phố Huế), cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Đức B** 14 (mười bốn) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/6/2023.

Về trách nhiệm dân sự áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo **Trần Đức B** phải bồi thường cho bà **Nguyễn Thị H** số tiền còn lại 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng). Tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000.000 đồng gia đình bị cáo **Trần Đức B** đã nộp khắc phục hậu quả để bảo đảm thi hành án. (Số tiền này hiện có tại tài khoản của Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định chuyển vật chứng số 33/QĐ-VKS-P2 ngày 09/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.)

Buộc bà **Hồ Thị B1** phải nộp lại số tiền 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng), buộc bà **Lê Thị Phước T3** phải nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án, trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Trần Đức B** cho bị hại **Nguyễn Thị H**.

Về xử lý vật chứng áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 89, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 167 Bộ luật Dân sự: - Truy thu số tiền 4.400.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng) từ bà **Hồ Thị B1**; - Truy thu số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) từ bà **Lê Thị Phước T3**.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Trần Đức B** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế;
- Cơ quan CSĐT - Công an T.p Huế;
- Cơ quan CSTHAHS - CA T.p Huế;
- Sở Tư pháp T.p Huế;
- Cục THADS T.p Huế;
- Trại tạm giam CA T.p Huế;
- Bị cáo (qua trại giam);
- Những người tham gia tố tụng (theo địa chỉ ghi trong bản án);
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân